

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDK**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2015.
- Giải trình Kết quả kinh doanh Quý IV năm 2015.

Thông tin công bố và toàn văn BCTC Quý IV năm 2015 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *th*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2015
- Giải trình KQKD Quý IV năm 2015

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Người được ủy quyền công bố thông tin *th*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
TẦNG 4, 18 LÝ THƯỜNG KIỆT - P. PHAN CHU TRINH - HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp);
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

31/12/2015 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	31/12/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100	303,694,734,844	523,286,223,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	66,769,161,321	49,037,193,868
1. Tiền	111	41,769,161,321	34,037,193,868
2. Các khoản tương đương tiền	112	25,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	37,490,743,994	13,021,306,111
1. Đầu tư ngắn hạn	121	38,282,926,991	16,260,222,532
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(792,182,997)	(3,238,916,421)
3. Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	198,602,264,984	460,495,352,068
1. Phải thu của khách hàng	131	2,886,600,000	9,123,378
2. Trả trước cho người bán	132	107,125,000	563,999,347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	197,730,745,967	462,018,623,861
5. Các khoản phải thu khác	138	48,524,800	74,336,265
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(2,170,730,783)	(2,170,730,783)
IV. Hàng tồn kho	140	-	6,552,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	832,564,545	725,818,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	628,064,545	512,770,196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	204,500,000	213,048,760
B. Tài sản dài hạn	200	110,517,465,275	118,794,749,577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	5,029,407,765	6,735,736,438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	901,275,840	1,405,846,160
- Nguyên giá	222	6,196,304,110	6,419,242,407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,295,028,270)	(5,013,396,247)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,128,131,925	5,329,890,278
- Nguyên giá	228	9,618,128,747	9,618,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,489,996,822)	(4,288,238,469)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	97,395,920,638	103,744,219,938
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	97,395,920,638	103,744,219,938
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	8,092,136,872	8,314,793,201
1. chi phí trả trước dài hạn	261	1,016,510,461	665,019,349

2h



TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	31/12/2014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,845,228,841	6,462,376,282
4. Tài sản dài hạn khác	268	230,397,570	1,187,397,570
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	414,212,200,119	642,080,972,580

NGUỒN VỐN		31/12/2015	31/12/2014
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	134,197,544,812	362,568,504,733
I. Nợ ngắn hạn	310	44,197,544,812	52,568,504,733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	975,643,113	689,561,281
3. Người mua ứng trước	313	1,033,000,000	100,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,924,926,118	7,004,815,386
5. Phải trả người lao động	315	1,556,500,250	1,954,864,978
6. Chi phí phải trả	316	2,551,955,004	8,194,282,018
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21,706,635,269	24,014,658,127
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	9,930,157,100	8,848,033,100
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	4,296,500	4,234,160
11. Phải trả tổ chức thanh toán chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	28,211,443	33,211,443
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	1,199,393,939	1,546,666,667
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	286,826,076	177,677,573
II. Nợ dài hạn	330	90,000,000,000	310,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và Nợ dài hạn	334	90,000,000,000	310,000,000,000
- Nợ dài hạn	334A	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	280,014,655,307	279,512,467,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	280,014,655,307	279,512,467,847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	335,000,000,000	335,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,945,994,322	2,945,994,322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(57,931,339,015)	(58,433,526,475)
		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	414,212,200,119	642,080,972,580

202
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐÌNH

22

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
6 Chứng khoán lưu ký		703,359,120,000	657,760,020,000
6.1 Chứng khoán giao dịch		507,694,920,000	640,048,640,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		13,147,120,000	4,074,470,000
- Chứng khoán giao dịch của KH trong nước		457,435,430,000	599,481,980,000
- Chứng khoán giao dịch của KH nước ngoài		741,510,000	684,770,000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		36,370,860,000	35,807,420,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		35,000,000	10,648,330,000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước		35,000,000	10,648,330,000
6.3 Chứng khoán cầm cố		193,533,020,000	-
- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký			
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		130,022,050,000	
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài			
- Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		63,510,970,000	
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		1,494,200,000	6,618,600,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước		1,494,200,000	6,588,600,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài		-	-
- Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-	30,000,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		601,980,000	444,450,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		10,000	20,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước		601,970,000	412,930,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài		-	31,500,000
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		6,424,280,000	17,879,660,000
7.1 Chứng khoán giao dịch		6,220,950,000	17,676,330,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		3,730,000	3,740,000
- Chứng khoán giao dịch của KH trong nước		6,217,220,000	17,672,590,000
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		203,330,000	203,330,000
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH trong nước		203,330,000	203,330,000
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2,655,680,890,000	2,543,580,890,000
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		32,144,400,000	37,134,730,000



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

Công ty cổ phần chứng khoán Đông Nam Á
 Tầng 4, 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Điện thoại: 04.6.2753844 FAX: 04.6.2753816

MÃU SỐ: B01-CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY
Quý IV năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV.2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV.2014
I. Doanh thu	1	17,003,987,683	17,681,926,631	51,561,956,888	53,948,100,980
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1.1	631,955,100	2,023,727,618	2,646,727,643	4,790,680,642
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	1.2	1,145,796,256	558,909,300	2,476,372,125	1,821,242,852
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4	-	2,500,000,000	1,500,000,000	3,950,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5	2,964,681,819	1,294,181,818	4,380,454,546	1,680,545,454
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6	331,032,091	440,213,490	888,303,291	765,741,846
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7	294,533,309	1,021,253	580,466,546	1,021,253
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9	6,635,989,108	10,863,873,152	34,089,632,737	40,938,868,933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	17,003,987,683	17,681,926,631	51,561,956,888	53,948,100,980
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	3,651,528,216	13,480,649,700	36,050,293,097	40,746,449,066
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	13,352,459,467	4,201,276,931	15,511,663,791	13,201,651,914
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	6,733,659,520	4,627,724,445	15,996,584,213	13,516,371,122
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,618,799,947	(426,447,514)	(484,920,422)	(314,719,208)
8. Thu nhập khác	31	989,439,614	365,743,267	992,057,796	721,486,906
9. Chi phí khác	32	-	-	4,949,914	-
10. Lợi nhuận khác	40	989,439,614	365,743,267	987,107,882	721,486,906
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	7,608,239,561	(60,704,247)	502,187,460	406,767,698
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	7,608,239,561	(60,704,247)	502,187,460	406,767,698
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	227.11	(1.81)	14.99	12.14

Người lập

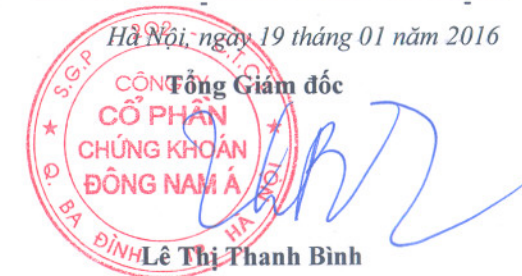


Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý IV.2015	Từ đầu năm đến cuối quý IV.2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD chứng khoán				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		502,187,460	406,767,698
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1,542,004,673	1,919,507,532
03	- Các khoản dự phòng		(2,228,436,418)	(1,410,679,167)
05	- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		(9,562,835,218)	(5,279,006,997)
06	- Chi phí lãi vay		24,913,382,861	26,793,632,962
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		15,166,303,358	22,430,222,028
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		261,792,487,341	(600,609,835)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(15,667,853,159)	(17,572,377,968)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1,051,358,422)	4,600,538,974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(466,785,461)	323,571,131
13	- Tiền lãi vay đã trả		(30,487,132,863)	(27,833,632,960)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,850,000,000)	(400,000,000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		957,000,000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(387,852,559)	(171,395,570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK		228,004,808,235	-19,223,684,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		164,324,000	-
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	351,561,821
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	- Tiền thu hồi từ cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	22,380,000,000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,562,835,218	4,576,591,751
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,727,159,218	27,308,153,572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(220,000,000,000)	(90,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(220,000,000,000)	(90,000,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17,731,967,453	(81,915,530,628)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		49,037,193,868	130,952,724,496
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		66,769,161,321	49,037,193,868

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2015

Nội dung	Thuyết minh	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335,000,000,000	335,000,000,000	-		-		335,000,000,000	335,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính		2,945,994,322	2,945,994,322					2,945,994,322	2,945,994,322
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa PP		(65,539,578,576)	(58,494,230,722)	7,608,239,561			(60,704,247)	(57,931,339,015)	(58,433,526,475)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		272,406,415,746	279,451,763,600	7,608,239,561	-	-	(60,704,247)	280,014,655,307	279,512,467,847

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

- Tên doanh nghiệp: Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á
- Địa chỉ: Tầng 4 - số 18 Lý Thường Kiệt - P. Phan Chu Trinh - Q. Hoàn Kiếm - TP Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2/2



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc năm tài chính.

20

CHỨNG ĐỐC

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc quý hoặc kết thúc năm tài chính đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc năm tài chính.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Th

202
ON
OF
NG
ING
NH

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	1,386,553	13,865,530,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1,386,553	13,865,530,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	86,243,189	928,102,149,100
- Cổ phiếu	86,243,189	928,102,149,100
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	87,629,742	941,967,679,100

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	14,254,677,886	9,474,285,482
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20,179,350,403	22,291,895,007
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7,335,133,032	2,271,013,379
Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	15,000,000,000
	66,769,161,321	49,037,193,868

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán thương mại	38,282,926,991	16,260,222,532
- Chứng khoán niêm yết	38,275,158,862	16,251,831,934
- Chứng khoán chưa niêm yết	7,768,129	8,390,598
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(792,182,997)	(3,238,916,421)
- Chứng khoán niêm yết	(792,182,997)	(3,238,916,421)
	37,490,743,994	13,021,306,111

2h



3 TY
 HÃ
 KH
 NAI
 - TP

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	22,405,100,749	87,937,144,915
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	169,708,800,000	371,708,800,000
Phải thu khác về giao dịch chứng khoán	5,616,845,218	2,372,678,946
	<u>197,730,745,967</u>	<u>462,018,623,861</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khác	48,524,800	74,336,265
	<u>48,524,800</u>	<u>74,336,265</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	6,552,000
	<u>-</u>	<u>6,552,000</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	520,673,290	394,776,066
Chi phí trả trước khác	107,391,255	117,994,130
	<u>628,064,545</u>	<u>512,770,196</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	192,500,000	201,048,760
Đặt cọc khác	12,000,000	12,000,000
	<u>204,500,000</u>	<u>213,048,760</u>

C.T.C
N
JAN
A A
HA

2h

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6,248,756,847	111,871,263	6,360,628,110
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	164,324,000	-	164,324,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	164,324,000	-	164,324,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,084,432,847	111,871,263	6,196,304,110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	5,261,644,801	111,871,263	5,373,516,064
Số tăng trong kỳ	-	85,836,206	-	85,836,206
- Trích khấu hao	-	85,836,206	-	85,836,206
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	164,324,000	-	164,324,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	164,324,000	-	164,324,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,183,157,007	111,871,263	5,295,028,270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	987,112,046	-	987,112,046
Cuối kỳ	-	901,275,840	-	901,275,840

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	5,189,974,218	5,189,974,218
Số tăng trong kỳ	-	300,022,604	300,022,604
- Trích khấu hao	-	300,022,604	300,022,604
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,489,996,822	5,489,996,822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	4,428,154,529	4,428,154,529
Cuối kỳ	-	4,128,131,925	4,128,131,925



2/2



Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2015	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
335,000,000,000	Nguyên giá	15,814,432,857	0.05
	Khấu hao	10,785,025,092	
	Giá trị còn lại	5,029,407,765	0.02

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	97,395,920,638	103,744,219,938
- Cổ phiếu chưa niêm yết	97,395,920,638	103,744,219,938
- Trái phiếu	-	-
	97,395,920,638	103,744,219,938

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	223,907,135	278,897,950
Chi phí cải tạo nội thất	390,862,424	209,142,788
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	401,740,902	176,978,611
	-	-
	1,016,510,461	665,019,349

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	4,062,397,670	4,062,397,670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,407,094,395	2,024,241,836
	-	-
Số cuối năm	6,845,228,841	6,462,376,282

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	113,011,352	264,837,339
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,556,532,615	6,406,532,615
Thuế Thu nhập cá nhân	255,382,151	333,445,432
Các loại thuế khác	-	-
	-	-
	4,924,926,118	7,004,815,386

22

20
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
ĐÌNH

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	2,486,250,000	8,060,000,002
Chi phí phải trả khác	65,705,004	134,282,016
	2,551,955,004	8,194,282,018

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	165,600,611	158,465,274
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5,811,295	6,366,835
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,179,350,403	22,291,895,007
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,355,872,960	1,557,931,011
	21,706,635,269	24,014,658,127

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả trung tâm lưu ký	9,871,469,000	8,789,345,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	9,930,157,100	8,848,033,100

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	17,003,987,683	17,681,926,631
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	631,955,100	2,023,727,618
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,145,796,256	558,909,300
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	5,000,000,000	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	2,500,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2,964,681,819	1,294,181,818
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	331,032,091	440,213,490
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	294,533,309	1,021,253
- Doanh thu khác	6,635,989,108	10,863,873,152
- <i>Doanh thu lãi tiền gửi</i>	<i>603,965,567</i>	<i>627,319,386</i>
- <i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>5,020,605,681</i>	<i>8,368,523,325</i>
- <i>Doanh thu hoạt động margin</i>	<i>910,061,516</i>	<i>1,695,135,118</i>
- <i>Doanh thu khác</i>	<i>101,356,344</i>	<i>172,895,323</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17,003,987,683	17,681,926,631

2h



- C.1
 CÔNG TY
 LÃNH
 HOÀI
 AN
 TP.

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	145,244,135	323,150,252
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4,555,605,408	4,774,559,793
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1,837,000,000
Chi phí hoạt động tư vấn	165,094,208	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	107,795,884	93,202,272
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9,118,535,166)	(1,936,939,378)
Chi phí dự phòng phải trả	27,315,804	67,004,355
Chi phí khác	5,929,659,789	6,451,430,314
- Trong đó: Chi phí trả lãi trái phiếu	5,845,138,890	6,337,777,779
Chi phí trực tiếp chung	1,839,348,154	1,871,242,092
- Chi phí nhân viên	589,275,286	514,790,323
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	15,234,075	24,588,710
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	129,888,348	107,527,377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	784,205,808	794,636,283
- Chi phí khác bằng tiền	320,744,637	429,699,399
	3,651,528,216	13,480,649,700

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,205,106,014	2,245,453,449
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	55,816,634	51,748,277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255,970,462	334,643,661
Thuế, phí và lệ phí	271,085,652	184,884,214
Chi phí dự phòng	-	272,705,065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,777,121,873	460,397,951
Chi phí khác bằng tiền	1,168,558,885	1,077,891,828
	6,733,659,520	4,627,724,445

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,608,239,561	(60,704,247)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	378,192,411	279,909,300
Tổng thu nhập chịu thuế	7,230,047,150	(340,613,547)
- Chuyển lỗ	-	(340,613,547)
Tổng lợi nhuận tính thuế	7,230,047,150	-
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

2h



24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch về các bên liên quan

Thông tin so sánh

Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

